

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2022/DS-ST

Ngày: 18-3-2022

V/v: Tranh chấp về nghĩa vụ
dân sự

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Bình.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Dương Thế Hà và Bà Phan Thị Thắng.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Biện Việt Cường - Thư ký
Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận
tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hữu Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 336/2020/TLST-DS ngày 02 tháng 10 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2022/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 02 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2022/QĐST-DS ngày 24/02/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị T, sinh năm 1968; Nơi cư trú: Thôn 03, xã G, huyện T, tỉnh BT.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1972; Nơi cư trú: Thôn 06, xã G, huyện T, tỉnh BT.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Bùi Tá H, sinh năm 1966; Nơi cư trú: Thôn 03, xã G, huyện T, tỉnh BT;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Tá H: Bà Bùi Thị T, sinh năm 1968; Nơi cư trú: Thôn 06, xã G, huyện T, tỉnh BT. Theo Hợp đồng ủy quyền được UBND xã G chứng thực ngày 17/9/2020.

3.2 Bà Trần Thị Thu O, sinh năm 1979; Nơi cư trú: Thôn 06, xã G, huyện T, tỉnh BT;

Tại phiên tòa vắng mặt bà Bùi Thị T (có đơn xin xét xử vắng mặt); Vắng mặt bà Trần Thị Thu H; Vắng mặt ông Bùi Tá H, bà Trần Thị Thu O;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Bùi Thị T trình bày:

Bà Bùi Thị T với bà Trần Thị Thu H và bà Trần Thị Thu O không có họ hàng thân thích, chỉ quen biết do là hàng xóm láng giềng với nhau. Bà Trần Thị Thu H là chị ruột của bà Trần Thị Thu O. Trước đây, bà Bùi Thị T có tham gia chơi 05 tổ hội do bà Trần Thị Thu O làm thủ hội. Do thời gian đã lâu nên bà T không còn nhớ cụ thể việc chơi hội của các tổ hội mà bà T đã tham gia, bà T đã đóng tiền hội cho bà O được tổng cộng số tiền 88.000.000 đồng. Đến kỳ hót hội thì bà O tuyên bố vỡ hội, không còn khả năng T toán tiền hội cho bà T. Bà T nhiều lần yêu cầu bà O trả tiền nợ hội nhưng bà O không trả.

Cuối năm 2019 Âm lịch, bà T với bà H và bà O cùng nhau thỏa thuận tính toán lại các khoản nợ hội và thỏa thuận thống nhất với nhau về việc bà H sẽ thay mặt bà O chuyển toàn bộ tiền nợ hội thành tiền nợ vay và bà H thống nhất chịu trách nhiệm trả toàn bộ số tiền nợ nêu trên cho bà T thay cho bà O. Bà T và bà H cùng thống nhất lập “Giấy nhận nợ” dạng giấy vở học sinh, kẻ ô vuông (được cắt không vuông góc $\frac{1}{2}$ tờ) có nội dung bắt đầu và kết thúc: “*Hàng tháng chị H sẽ gửi cho cô T số tiền 8.000.000/tháng bắt đầu đóng là 25/12/2019 Âm lịch*” và “*Tổng cộng em nợ cô T là 88.000.000 (tám mươi tám triệu)*”.

Ngày 24/12/2019 Âm lịch, bà H có trả cho bà T số tiền 5.000.000 đồng. Bà H có viết “Giấy trả tiền”, nội dung: “*24-12- H đóng 5.000.000 năm triệu đồng*” và ngày 28/01/2019 Âm lịch, bà H có trả cho bà T số tiền 3.000.000 đồng. Bà H có viết “Giấy trả tiền”, nội dung: “*28-1- H đóng 5.000.000 năm triệu đồng*”; Tổng cộng bà H đã trả cho bà T được số tiền 8.000.000 đồng, còn nợ lại bà T số tiền 80.000.000 đồng (*tám mươi triệu đồng*).

Bà T nhiều lần yêu cầu bà H trả tiền nợ vay nhưng bà H lấy lý do kinh tế gia đình khó khăn nên không trả tiền nợ vay cho bà T nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H phải trả tổng cộng số tiền 80.000.000 đồng (*tám mươi triệu đồng*), không yêu cầu tính lãi.

Ngày 15/4/2021, nguyên đơn bà Bùi Thị T có đơn đề nghị Tòa án trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của bị đơn bà Trần Thị Thu H tại “Giấy nhận nợ” và

“Giấy trả tiền”;

Ngày 01/5/2021, Tòa án nhân dân huyện T ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 28/2021/QĐ-TCGD về việc trưng cầu Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh BT (PC09) thực hiện giám định chữ ký và chữ viết của bà Trần Thị Thu H;

Tại Kết luận giám định số 1276/KLGD-PC09 ngày 23/11/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh BT (PC09) đã kết luận:

“Toàn bộ chữ viết trên tài liệu cần giám định A1 và chữ ký, chữ viết mang tên “Trần Thị Thu H” tại dòng thứ 5, thứ 6 của tài liệu cần giám định ký hiệu A2, so với các phần chữ viết có nội dung: “UBND xã G...cấp ngày” trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, “Tôi không quan biết...Quyên đơn này H” trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2, “Tôi không Quen biết...Quyên đơn này H” trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3, “Tôi không quen biết...Quyên đơn này H” trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M4 và chữ ký, chữ viết mang tên “Trần Thị Thu H” trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M7 là do cùng một người viết, ký ra”.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, đã nhiều lần triệu tập hợp lệ bị đơn bà Trần Thị Thu H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Thu O đến Tòa án trình bày bản tự khai, lời khai, tuy nhiên bà H và bà O không có mặt theo giấy triệu tập.

Ngày 22/02/2022, Tòa án nhân dân huyện T nhận được “Đơn xin miễn nộp tiền án phí” của bị đơn bà Trần Thị Thu H với nội dung đề nghị Tòa án xem xét miễn giảm tiền án phí.

Tòa án đã tổng đạt đầy đủ, hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn Trần Thị Thu H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Thu O đồng thời Tòa án đã tiến hành hòa giải để các bên thỏa thuận thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án, tuy nhiên bà H, bà O không có mặt theo giấy triệu tập nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh BT tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh BT phát biểu việc kiểm sát tuân theo pháp luật: Về thủ tục tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa tiến hành tố tụng đúng quy định; người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật.

- Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuyên buộc bà Trần Thị Thu H phải có trách nhiệm trả cho bà Bùi Thị T và ông Bùi Tá H số tiền 80.000.000 đồng (*tám mươi triệu đồng*).

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, tiền chi phí giám định; Nguyên đơn được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ lời khai của các đương sự, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện cũng như trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Bùi Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn bà Trần Thị Thu H phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn tiền nợ hui gốc; Xét thấy việc chơi hui giữa bà T và bà O đã kết thúc đồng thời toàn bộ số tiền nợ hui đã chuyển thành tiền nợ vay do thỏa thuận của các bên và phát sinh nghĩa vụ trả nợ giữa bà T và bà H; Do đó Tòa án xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp về nghĩa vụ dân sự” được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn có nơi cư trú tại: xã G, huyện T, tỉnh BT nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh BT theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ, hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho các đương sự theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ bị đơn bà Trần Thị Thu H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Thu O đến Tòa án trình bày bản tự khai, lời khai, tuy nhiên bà H và bà O không có mặt theo giấy triệu tập;

Tòa án đã tiến hành hòa giải để các bên thỏa thuận thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án, tuy nhiên bà H cố tình không có mặt theo giấy triệu tập nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Sau khi hòa giải, nguyên đơn có đơn đề nghị từ chối hòa giải do đó căn cứ khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được.

Bị đơn không có yêu cầu phản tố, người có quyền và nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập, được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, tại phiên tòa vắng mặt bị đơn và người có quyền và nghĩa vụ liên quan; nguyên đơn được Tòa

án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn bà Bùi Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị Thu H phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền 80.000.000 đồng (*tám mươi triệu đồng*), không yêu cầu tính lãi. Nguyên đơn cung cấp cho Tòa án 02 bản chính “Giấy nhận nợ” và “Giấy trả tiền” dạng giấy vở học sinh, kẻ ô vuông (được cắt không vuông góc $\frac{1}{2}$ tờ) có chữ ký, chữ viết mang tên Trần Thị Thu H đồng thời khẳng định chữ viết, chữ ký tại “Giấy nhận nợ” và “Giấy trả tiền” là do bà H viết, ký ghi họ tên Trần Thị Thu H.

Tại Kết luận giám định số 1276/KLGD-PC09 ngày 23/11/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh BT (PC09) đã kết luận: “Toàn bộ chữ viết trên tài liệu cần giám định A1 và chữ ký, chữ viết mang tên “Trần Thị Thu H” tại dòng thứ 5, thứ 6 của tài liệu cần giám định ký hiệu A2, so với các phần chữ viết có nội dung: “UBND xã G...cấp ngày” trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, “Tôi không quan biết...Quyên đơn này H” trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2, “Tôi không Quen biết...Quyên đơn này H” trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3, “Tôi không quen biết...Quyên đơn này H” trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M4 và chữ ký, chữ viết mang tên “Trần Thị Thu H” trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M7 là do cùng một người viết, ký ra”.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, tuy nhiên bị đơn vẫn không trình bày lời khai, không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Mặt khác căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ nêu trên, đủ cơ sở xác định bị đơn bà Trần Thị Thu H phải có nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn bà Bùi Thị T số tiền 80.000.000 đồng (*tám mươi triệu đồng*). Do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền chi phí giám định theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải trả cho nguyên đơn;

Nguyên đơn được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bị đơn có đơn xin miễn giảm án phí dân sự sơ thẩm do bệnh tật, có hoàn cảnh gia đình khó khăn, có xác nhận của chính quyền địa phương nên được xem xét giảm 50% tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 4 Điều 161; khoản 4 Điều 207; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 274; Điều 275; Điều 280; khoản 1 Điều 351; Điều 357; Điều 370 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 1 Điều 13; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị T; Buộc bị đơn bà Trần Thị Thu H phải có trách nhiệm trả cho bà Bùi Thị T và ông Bùi Tá H số tiền 80.000.000 đồng (*tám mươi triệu đồng*).

2. Về chi phí tố tụng: Bị đơn bà Trần Thị Thu H phải trả cho nguyên đơn bà Bùi Thị T số tiền 2.430.000 đồng (*hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng*) là tiền chi phí giám định.

3. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về án phí:

- Buộc bà Trần Thị Thu H phải nộp 2.000.000 đồng (*hai triệu đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho bà Bùi Thị T số tiền 2.000.000 đồng (*hai triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số N^o 0004279 ngày 02/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BT;
- VKSND tỉnh BT;
- VKSND huyện T;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện T;
- Lưu: VP, án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Văn Bình